

Số: /TTr-UBND  
DỰ THẢO 2

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2023

## TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng**

**Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng**

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 và Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Hiện nay, Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cơ sở pháp lý ban hành Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng và các Nghị quyết sửa đổi, bổ sung gồm Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020), đã được thay thế bởi Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 16/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC, theo đó sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, dẫn đến một số phí, lệ phí cần được nghiên cứu, xây dựng mới cho phù hợp.

Theo khoản 2, Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định "*Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí nêu tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhưng cần có sự tham khảo các địa phương khác để đảm bảo sự tương đồng giữa các địa phương và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân*".

Từ các quy định nêu trên, Tỉnh cần nghiên cứu, xây dựng Nghị quyết ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng để thay thế quy định hiện hành tại Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016; Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

Mục đích ban hành Nghị quyết là để kịp thời, đúng với các quy định hiện hành tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương liên quan đến phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh và phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước, quản lý ngân sách nhà nước theo phân cấp.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết**

#### **2.1. Về nội dung**

Nghị quyết phải thể chế đầy đủ các quy định tại các văn bản pháp luật làm căn cứ ban hành Nghị quyết, như: Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nghị quyết chỉ quy định cụ thể những nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; không lặp lại những nội dung các văn bản pháp luật của Trung ương liên quan đã quy định rõ.

#### **2.2. Về hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Nghị quyết phải tuân thủ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Quá trình soạn thảo**

Ngày 05/4/2022, Sở Tài chính có Công văn số 1278/STC-NS gửi Công an tỉnh và các Sở, ngành có liên quan đề nghị các đơn vị chủ trì căn cứ các văn bản pháp luật hiện hành về phí và lệ phí, thực hiện dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết về một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thuộc lĩnh vực cơ quan mình phụ trách, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp chung vào dự thảo Tờ trình và Nghị quyết về một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 153/HĐND-VP ngày 19/10/2022 về việc chấp thuận xây dựng Nghị quyết ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Ngày 20/10/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 2402/UBND-TH giao Sở Tài chính tham mưu xây dựng dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Ngày 30/12/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 3070/UBND-TH giao Sở Tài chính lập hồ sơ Nghị quyết quy định về phí và lệ phí theo quy trình, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Sau khi tổng hợp hồ sơ của Công an tỉnh và các Sở có liên quan, ngày .../02/2023, Sở Tài chính có Công văn số ...../STC-NS gửi các Sở, Công an tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lấy ý kiến (thời hạn cuối là ngày ...../02/2023). Hết thời hạn trên, Sở Tài chính đã nhận được ... ý kiến góp ý của đơn vị, cụ thể:.....

Qua tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị, Sở Tài chính đã phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu tiếp thu và tổng hợp tại Bảng tổng hợp và giải trình việc tiếp thu ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết và có Công văn số ...../STC-NS ngày .../02/2023 gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định.

**2.** Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số ...../BC-STP ngày .../02/2023 báo cáo thẩm định dự thảo Nghị quyết, *đính kèm*.

**3.** Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài chính đã phối hợp với các đơn vị có liên quan để hoàn chỉnh và có Công văn số .../STC-NS ngày .../02/2023 báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết.

## **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **A. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, gồm có 02 điều, cụ thể như sau:

- **Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, gồm có 18 phí, lệ phí, nội dung của từng loại phí, lệ phí *theo 18 phụ lục đính kèm dự thảo Nghị quyết.*

- **Điều 2. Quy định về tổ chức thực hiện**

Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết, Nghị quyết này sẽ thay thế Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016; Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**B. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

**1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**2. Nguyên tắc xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Xây dựng Nghị quyết được nghiên cứu theo nguyên tắc kế thừa, ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội dung thu và mức thu đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phù hợp với quy định pháp luật về phí, lệ phí và pháp luật chuyên ngành có liên quan, dự thảo gồm các loại phí, lệ phí, như sau:

**a) Về phí:**

**a.1) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 1 kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND.

**a.2) Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường:**

Nghiên cứu ban hành mới, bãi bỏ Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi tại Phụ lục số 7 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND cho phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

**\* Cơ sở pháp lý đề xuất:**

Ngày 17/11/2020, Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV tại kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Theo đó, Luật đã ban hành một số nội dung quy định thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

Tại khoản 3, Điều 45 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy*

*phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật”.*

Căn cứ Điều 169 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Luật có liên quan đến bảo vệ môi trường:

- Khoản 1: Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14 và Luật số 35/2018/QH14, cụ thể:

+ Bãi bỏ điều 37 và điểm đ, khoản 1, Điều 38.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 73: *“Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép tài nguyên nước. Việc cấp giấy phép môi trường, trong đó có nội dung xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường”.*

- Khoản 2: Bãi bỏ điểm d, khoản 1, Điều 44 và Điều 58 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 59/2020/QH14.

### **a.3) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:**

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung thu, mức thu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND cho phù hợp với quy định khoản 3, Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

#### **\* Cơ sở pháp lý đề xuất:**

- Tại khoản 3, Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định: *“Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án phải thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình”.*

- Các nội dung thay đổi: (Đối tượng áp dụng và tổ chức thu phí đã được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND nêu trên).

+ Về đối tượng áp dụng: Điều chỉnh lại đối tượng áp dụng đã được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND, như sau:

*" Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng".*

+ Về tổ chức thu phí: Điều chỉnh lại tổ chức thu phí đã được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND, như sau:

*"Chi cục Bảo vệ môi trường thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng".*

- Các nội dung còn lại không đổi (Phạm vi điều chỉnh; Mức thu phí; Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng) giữ nguyên như Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND nêu trên.

#### **a.4) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường:**

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung thu, mức thu quy định tại Phụ lục số 3 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND cho phù hợp với quy định khoản 3, Điều 35 và khoản 2, Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

##### **\* Cơ sở pháp lý đề xuất:**

Tại khoản 2, Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định đối tượng phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Các nội dung thay đổi: (Tên gọi phí; Đối tượng áp dụng và tổ chức thu phí) đã được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND nêu trên.

+ Về tên gọi phí: Điều chỉnh lại tên gọi phí đã được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND, như sau:

*" Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng".*

+ Về đối tượng áp dụng: Điều chỉnh lại đối tượng áp dụng đã được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND, như sau:

*"Cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.".*

+ Về tổ chức thu phí: Điều chỉnh lại tổ chức thu phí đã được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND, như sau:

*" Chi cục Bảo vệ môi trường thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.".*

- Các nội dung còn lại không đổi (Phạm vi điều chỉnh; Mức thu phí; Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng) giữ nguyên như Phụ lục số 3 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND nêu trên.

#### **a.5) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung thu, mức thu quy định tại Phụ lục số 4 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND.

##### **\* Cơ sở pháp lý đề xuất:**

Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Các nội dung thay đổi (Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Mức thu phí) đã được quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND nêu trên.

Trên cơ sở Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, để đáp ứng yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện rà soát lại quy định hiện hành để xây dựng mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính không quy định cụ thể mức thu, tỷ lệ để lại mà do căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ. Hiện nay đã có một số tỉnh có tình hình kinh tế - xã hội tương đồng với tỉnh Sóc Trăng, như: tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh đã ban hành mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên mỗi tỉnh đều có mức thu khác nhau, kể cả cách tính cũng khác nhau, vì vậy tỉnh Sóc Trăng xây dựng mức thu ở mức trung bình của tỉnh có tình hình kinh tế - xã hội tương đồng.

Như vậy, Thông tư số 85/2019/TT-BTC không quy định mức thu cụ thể và mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện hành chưa có quy định đối với loại hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động. Để tính chi phí thực hiện thẩm định cho một hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tham khảo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để tính đơn giá cho 01 hồ sơ phải thực hiện các bước công việc tương đương với các bước công việc thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở đơn giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định và tham khảo một số tỉnh có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng mức thu đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về mức thu phí thẩm định: Mức thu xây dựng dự thảo về phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trước đây xây dựng theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính, mức cao nhất không quá 7.500.000 đồng/hồ sơ và đến Thông tư số 250/2016/TT-BTC thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC không quy định mức thu mà căn cứ vào mức thu cũ và tham khảo các địa phương có tình hình kinh tế - xã hội tương đồng với tỉnh Sóc Trăng. Khi Thông tư số 250/2016/TT-BTC có hiệu lực thi hành thì Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 trên cơ sở mức thu cũ (không xây dựng mức thu mới). Nay Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC thay đổi đối tượng nộp phí thẩm định. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng mới nên mức thu có thay đổi so với Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND, cụ thể:

+ Bãi bỏ Phí thẩm định đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất; Phí thẩm định đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.

+ Xây dựng mới mức thu phí thẩm định hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp) theo Thông tư số 85/2019/TT-BTC.

- Về đối tượng được miễn phí, lệ phí: Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 85/2019/TT-BTC nêu trên do Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể đối tượng được miễn, giảm trên cơ sở căn cứ vào quy định tại các luật chuyên ngành và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành luật có liên quan về miễn, giảm phí, lệ phí. Hiện nay phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có quy định tại các văn bản chuyên ngành nên Sở Tài nguyên và Môi trường không xây dựng đối tượng miễn.

- Các nội dung còn lại không đổi (Đơn vị thu phí và chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng) giữ nguyên như Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND nêu trên.

**a.6) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 5 kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND.

**a.7) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 6 kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND.

**a.8) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 8 kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND.

**a.9) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 9 kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND.

**a.10) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 10 kèm Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND.

**a.11) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 11 kèm Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND.



**a.12) Phí thư viện:**

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung thu, mức thu quy định tại Phụ lục số 18 kèm theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND.

**\* Cơ sở pháp lý đề xuất:**

Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Các nội dung thay đổi:

Thay đổi nội dung "*Các trường hợp được miễn, giảm*" đã được quy định tại khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND nêu trên, cụ thể:

*"Miễn phí thư viện đối với trẻ em, người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật"*.

- Các nội dung còn lại không đổi (Phạm vi điều chỉnh: Đối tượng áp dụng; Mức thu phí; Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng) giữ nguyên như tại khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND nêu trên.

**b) Lệ phí:****b.1) Lệ phí hộ tịch:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 12 kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND).

**b.2) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng:**

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung thu, mức thu quy định tại Phụ lục số 13 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND cho phù hợp Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ.

**\* Cơ sở pháp lý đề xuất:**

- Ngày 30/12/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thay thế Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016, vì vậy đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thay thế Phụ lục 13 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND là cần thiết.

- Các nội dung thay đổi (Đối tượng áp dụng; Bổ sung nội dung và mức thu lệ phí gia hạn giấy phép lao động) đã được quy định tại Phụ lục 13 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND nêu trên.

+ Về đối tượng áp dụng: Điều chỉnh lại đối tượng áp dụng đã được quy định tại Phụ lục 13 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND nêu trên, như sau:

*"Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nước ngoài thuộc diện cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động làm việc theo quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.*

*Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các khu công nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng."*

- Về mức thu lệ phí: Bổ sung thêm nội dung, mức thu lệ phí đã được quy định tại Phụ lục 13 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND nêu trên, như sau:

*"+ Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/1 giấy phép (không thay đổi so với Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND).*

*+ Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/1 giấy phép (không thay đổi so với Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND).*

*+ Gia hạn giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép (Nghị định số 152/2020/NĐ-CP bổ sung thêm quy định về gia hạn giấy phép lao động so với Nghị định số 11/2016/NĐ-CP, Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND thực hiện Nghị định số 11/2016/NĐ-CP nên chưa có quy định nội dung, mức thu gia hạn giấy phép lao động)".*

Cơ sở đề xuất mức thu lệ phí gia hạn giấy phép lao động:

- Căn cứ Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và Nghị định số 46/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP, Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 về việc quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng, trong đó quy định mức thu lệ phí gia hạn giấy phép lao động là 200.000 đồng/1 giấy phép (bằng 50% mức thu lệ phí cấp mới giấy phép lao động 400.000 đồng/1 giấy phép)

- Năm 2016, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND, trong đó Phụ lục số 13 quy định mức thu lệ phí cấp mới và cấp lại giấy phép lao động (bỏ quy định mức thu lệ phí gia hạn giấy phép lao động do Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ không quy định gia hạn giấy phép lao động).

+ Hiện nay, Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 11/2016/NĐ-CP) quy định việc cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động nhưng chưa có văn bản hướng dẫn mức thu lệ phí gia hạn giấy phép lao động.

Từ những cơ sở nêu trên, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất thay thế Phụ lục số 13 (ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND),

với mức thu lệ phí gia hạn giấy phép lao động là 300.000 đồng/1 giấy phép (bằng 50% mức thu lệ phí cấp mới giấy phép lao động là 600.000 đồng/1 giấy phép) là phù hợp theo Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND trước đây và Nghị định số 152/2020/NĐ-CP hiện nay (quy định gia hạn giấy phép lao động).

- Các nội dung còn lại không đổi (Phạm vi điều chỉnh: Tổ chức thu lệ phí; Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng) giữ nguyên như Phụ lục số 13 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND nêu trên.

**b.3) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 14 kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND.

**b.4) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:**

Tiếp tục kế thừa nội dung thu và mức thu quy định tại Phụ lục số 15 kèm Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND.

**b.5) Lệ phí đăng ký kinh doanh**

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung thu, mức thu quy định tại Phụ lục số 16 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND.

**\* Cơ sở pháp lý đề xuất:**

Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Ngày 05/8/2019 Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 47/2019/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp.

- Các nội dung thay đổi: Sắp xếp lại các nội dung trong mức thu lệ phí và tổ chức thu phí đã được quy định tại Phụ lục 16 kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND nêu trên cho phù hợp, cụ thể:

**+ Về mức thu lệ phí:**

*"a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, hộ kinh doanh: 50.000 đồng/1 lần cấp. Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã: 50.000 đồng/1 lần cấp.*

*b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp. Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với Quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin: 50.000 đồng/1 lần cấp."*

**+ Về tổ chức thu phí**

"a) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư."

- Các nội dung còn lại không đổi (Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng và chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng) giữ nguyên như Phụ lục số 16 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND nêu trên.

#### **b.6) Lệ phí đăng ký cư trú**

Nghiên cứu ban hành mới, bãi bỏ Lệ phí chứng minh nhân dân tại Phụ lục số 17 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND cho phù hợp với quy định tại điểm đ, khoản 3, Điều 1 và khoản 2, Điều 2 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 06/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Điểm b, khoản 3, Điều 20 Luật cư trú và khoản 2, Điều 5 Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ.

#### **\* Cơ sở pháp lý đề xuất:**

Căn cứ điểm đ, khoản 3, Điều 1 và khoản 2, Điều 2 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 06/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Căn cứ điểm b, khoản 3, Điều 20 Luật cư trú và khoản 2, Điều 5, Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ.

Các nội dung thay đổi (Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Mức thu lệ phí; các trường hợp được miễn và chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng) đã được quy định tại Phụ lục 17 kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND nêu trên.

Như vậy, sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, đề xuất quy định kế thừa, ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung thu và mức thu về phí, lệ phí thì nội dung cơ bản của Nghị quyết được ban hành với tổng số 18 loại phí, lệ phí.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua; *đính kèm nội dung dự thảo Nghị quyết; Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị và Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp./.*

#### **Nơi nhận:**

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- Lưu: NC, LT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**